**trừng giới** *xem* nhà *trừng giới.*   
**trừng phạt** *động từ* Dùng hình phạt trị kẻ có tội. Trừng *phạt kế cố* tình ui *phạm pháp luật. Đòn* trừng *phạt.*   
**trừng trị** *động từ* Dùng hình phạt đích đáng trị kẻ có tội lớn. Trừng *trị kẻ* chủ *mưu.* Hành *động kẻ cướp bị trừng trị đích* đáng.   
**trừng trộ** *động từ* Trừng mắt tỏ thái độ (nói khái quát). Bọn *lính trừng trộ,* quát *tháo* âm **1**   
**trừng trừng** *tính từ* (thường dùng phụ cho động từ). Từ gợi tả lối nhìn thẳng và lâu không chớp mắt, thường biểu lộ sự ngạc nhiên hoặc căm giận. Nhìn trừng trừng. Mắt mở *trừng* trừng.   
**trứng** *danh từ* **1** Khối hình bầu dục hoặc hình cầu do một số động vật cái đẻ ra, sau có thể nở thành con. Trứng chim. Trứng *tằm. Cá để* trứng. *Gà ấp* trứng. **2** Trứng gà hoặc trứng vịt (nói tắt). Mua *một* chục trứng. Món trứng *rán.* **3** (chuyên môn). Tế bào sinh dục cái. Buồng trứng. Rụng trứng. Trứng đã thụ tỉnh.   
**trứng cá** *danh từ* Nốt nhỏ trông tựa trứng cá, thường thấy trên da mặt người đang tuổi dậy thi.   
**trứng chọi với đá** Ví trường hợp đối chọi không cân sức với một lực lượng mạnh hơn gấp bội, chắc chắn bị thất bại.   
**trứng cuốc** (Chuối) chín tới mức vỏ chuyển sang màu vàng sẫm và lốm đốm chấm nâu, trông *tựa như* màu vỏ trứng chim cuốc. Chuối *tiêu* trứng Cuốc.   
**trứng để đầu đẳng** (thường nói *như* trứng để đầu đẳng). Ví tình thế rất hiểm nghèo, sự mất còn bị đe doạ từng giờ từng phút.   
**trứng gà trứng vịt** (khẩu ngữ). Ví tình trạng suýt soát bằng nhau, không hơn kém nhau bao nhiêu. Bây trẻ *nhỏ* lên *năm, lên* bảy, trứng gà trứng *uịt.*   
**trứng khôn hơn rận** (khẩu ngữ). Như trứng *(mà* đòi) *khôn hơn uịt.*   
**trứng lộn** *danh từ* Trứng vịt, trứng gà đã ấp dở, bắt đầu thành hình con, dùng để luộc làm món ăn. *Trứng* uịt lộn.   
**trứng** (mà đòi) khôn hơn vịt (khẩu ngữ). Ví trường hợp con cái, nói chung người ít tuổi, mà lại muốn tỏ ra khôn hơn cha mẹ, hơn người lớn tuổi (thường dùng để nói mia).   
**trứng nước** (văn chương). (Trẻ con) ở thời kì mới sinh ra chưa được bao lâu, đang còn non nớt, thơ dại, cằn được chăm chút, giữ gìn. Dạy *bảo con* từ *khi* còn trứng nước.   
**trứng sáo** *danh từ* Tả màu xanh nhạt, trông tựa như màu vỏ trứng chim sáo (thường nói về vải, lụa). Vải *xanh* trứng sáo.   
**trước I** *danh từ* **1** Phía những vị trí mà mắt nhìn thẳng có thể thấy được. Nhìn trước ngó *sau. Đằng* trước. Trước mặt, sau lưng đều có *người.* Thẳng tới trước. **2** Phía những vị trí không bị sự vật xác định nào đó che khuất, hoặc những *vị* trí ở mặt chính của sự vật, thường bày ra cho người ta thấy. Án; *chụp đứng trước* cây *cổ* thụ. Xe *đỗ* ngay *trước* nhà. *Di* cổng *trước.* **3** Phía những *vị* trí tương đối gần vị trí lấy làm mốc hơn, tính từ vị trí mốc đó trở lại. Ngồi *ở* hàng ghế trước, gần sân *khấu.* A4 Khoảng của những thời điểm đã đến rồi, khi thời điểm lấy làm mốc nào đó còn chưa đến. Đi *kịp* trước *khi* trời *mưa.* Không chờ, *ăn* cơm trước. Được báo cho biết *trước* uài *ngày.* Hôm trước. *Từ* trước *đến* nay. II kết từ Từ biểu thị điều sắp nêu ra là thực tế, tình hình tác động trực tiếp, làm cho có thái độ, hoạt động, sự phản ứng được nói đến. Trước cảnh *đó, ai* cũng thương *tâm.* Trước *bằng* chứng *không* thể chối cãi, nó phải *nhận.* Trước nguy hiểm, uẫn *bình* tĩnh. Đứng trước *tình* hình.   
**trước bạ** *động từ* (cũ; thường dùng sau d., trong một số tổ hợp). Ghi *văn* tự, khế ước vào số sách của cơ quan chính quyên quản lí, để có được đầy đủ giá trị trước pháp luật. Sổ *trước bạ.* Thuế trước *bạ.*   
**trước hết** *danh từ* Trước tất cả những cái khác, vì quan trọng hơn cả. Trước hết, phải xác định mục *đích của* công uiệc.   
**trước kia** *danh từ* Khoảng thời gian nói trong quá khứ, đối lập với ngày nay, sau này. Trước *kia khác,* ngày nay *khác.* **trước mắt** *danh từ* Hiện nay và trong thời gian ngắn sắp tới. *Nhiệm* uụ *trước* mắt. *Trước* mắt, uấn *đề đó* chưa *đặt ra.*   
**trước nay** *danh từ* Từ trước kia cho đến bây giờ. Chuyện *trước* nay *chưa từng* có.   
**trước nhất** *danh từ* (ít dùng). Như trước *hết.*   
**trước sau** *danh từ* **1** (ít dùng). Cả phía trước, cả phía sau; khắp các phía. Nhìn *trước* sau chẳng thấy ai. **2** (cũ; văn chương). Cả về trước, cả về sau; đầu đuôi, cặn kẽ. Hỏi chuyện trước *sau.* **3** Trước cũng như sau, lúc nào cũng thế. *Trước* sau *giữ* vững *lời* nguyên. **4** Không trước thì sau, dù trước dù sau. Trước sau cũng phải *làm.*   
**trước sau như một** Trước cũng như sau, trong hoàn cảnh nào cũng không thay lòng đối dạ.   
**trước tác I** *động từ* (cũ). Viết thành tác phẩm. II danh từ (trang trọng). Tác phẩm viết. *Trước tác* của một uăn *hào.*   
**trước thuật** *động từ* (cũ). Viết sách (nói khái quát). *Công* uiệc *trước* thuật, *dịch* thuật.   
**trước tiên** *danh từ* Trước tất cả những người khác, việc khác; đầu tiên. Người về *đích trước* tiên. Việc trước tiên *cần* phải làm.   
**trườn** *động từ* Nằm sấp áp sát mặt đất, dùng sức đẩy thân mình về phía trước. *Con rắn* trườn *ra* khỏi hang. Tân binh *tập* bò, tập *trườn.*   
**trương,** (ph.).x. trang.   
**trương,** *động từ* cũng nói *chương.* Ở trạng thái căng phình lên vì hút nhiều nước. *Cơm* trương. Chết trương. Trương *phễnh* phênh.   
**trương;** *động từ* **1** (cũ). Giương. Trương buồm *ra khơi.* Trương *cung.* Trương mắt nhìn. **2** Giương cao, căng rộng ra để trưng cho mọi người nhìn thấy. Đoàn tuần hành trương *cờ* và biểu ngữ.   
**trương mục** *danh từ* Mục ghi số tiền gửi của một. người và sự thu chỉ của người đó tại ngân hàng. *Mở trương mục* trong ngân hàng.   
**trương tuần** *danh từ* Người điều khiển tuần định ở thôn xã thời phong kiến, thực dân.   
**trường,** *danh từ* **1** (dùng trước đg., hạn chế trong một số tổ hợp). Khoảng đất rộng và bằng phẳng, chuyên dùng làm nơi tiến hành một loại hoạt động nhất định có đông người tham gia, thường là thi đấu hay luyện tập. *Trường* đua\*. Trường *bắn\*.* **2** (dùng trước một số danh từ). Nơi diễn ra các hoạt động chính trị, xã hội, v.v. sôi nổi. Trường ngôn luận. Trường danh *lợi.* Có uy tín trên *trường quốc* tế. **3** (chuyên môn). Khoảng không gian trong đó một đại lượng nào đó có một trị số xác định tại mọi điểm. Trường uận *tốc. Trường* nhiệt độ. **4** (chuyên môn). Dạng vật chất tồn tại trong một khoảng không gian mà vật nào trong đó cũng chịu tác dụng của một lực. Trường *hấp dẫn.* Trường điện từ. **5** (chm). Vị trí được nằm riêng trong máy tính để lưu giữ các phần tử dữ liệu đặc biệt trên thiết bị nhớ ngoài hay nhớ trong.   
**trường,** *danh từ* Như *trường* học (nhưng thường dùng với nghĩa cụ thể). *Học sinh đến* trường. Dưới *mái trường. Trường* đại *học.*   
**trường.** *tính từ* **1** (id). Có bề dài đo được bao nhiêu đó (thường nói về gỗ). Khúc gỗ *trường* **5** *thước, khoát* 1] thước. **2** (kết hợp hạn chẽ). Dài. Giống lợn mình trường. Giọng hát rất *trường.* **3** (Khoảng không gian, thời gian) có cảm giác rất dài, rất lâu. Đường trường. *Dặm trường.* Mấy *chục* năm *trường.* Canh trường.   
**trường bách nghệ** *danh từ* Trường đào tạo nhân viên kĩ thuật sơ cấp thời thực dân Pháp.   
**trường bay** *danh từ* (cũ). Sân bay.   
**trường bắn** *danh từ* **1** Khu vực địa hình có thiết bị cần thiết chuyên dùng để bắn đạn thật. **2** Nơi bắn những người bị án tử hình.   
**trường ca** *danh từ* Tác phẩm dài bằng thơ, có nội dung ý nghĩa xã hội rộng lớn. Bản trường *ca.*   
**trường chỉnh** *động từ* (văn chương). (Đoàn đông người) làm cuộc hành trình dài *lâu* vì mục đích lớn. Vạn *dặm trường* chỉnh, *đánh* giặc cứu *nước.* Cuộc *trường chỉnh.*